

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: **147/2007/QĐ-TTg**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Một số chính sách phát triển rừng sản xuất
giai đoạn 2007 - 2015**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 23 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 10 về điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH :

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Quan điểm chỉ đạo phát triển rừng sản xuất

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng và chế biến lâm sản theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Rừng sản xuất là rừng đa mục tiêu, trồng rừng sản xuất nhằm tăng thu nhập cho người làm nghề rừng và góp phần bảo vệ môi trường, sinh thái.

3. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng đầu tư và hưởng lợi trực tiếp từ việc trồng rừng, khai thác và chế biến gỗ, lâm sản; Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí ban đầu nhằm khuyến khích phát triển rừng, đồng thời là để chi trả một phần giá trị môi trường do rừng trồng mang lại và bù đắp lợi nhuận thấp do tính đặc thù của nghề rừng.

4. Phát triển rừng sản xuất phải gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm sản để tạo được nghề rừng ổn định và phát triển bền vững.

5. Ưu tiên hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn, tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp ở các xã này. Trong đó đặc biệt ưu tiên hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh Trung Bộ.

Điều 2. Mục tiêu phát triển rừng sản xuất

1. Trồng 2 triệu ha rừng sản xuất, bình quân mỗi năm trồng 250 nghìn ha (bao gồm cả diện tích trồng lại rừng sau khai thác).

2. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập nhằm ổn định đời sống cho đồng bào miền núi.

3. Thúc đẩy hình thành thị trường nghề rừng phát triển ổn định lâu dài, bao gồm thị trường cung cấp giống, dịch vụ kỹ thuật, thị trường chế biến và tiêu thụ lâm sản.

Điều 3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trong nước hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện trồng rừng sản xuất, khai thác và chế biến lâm sản.

2. Những dự án đã áp dụng theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ và những diện tích đã được hỗ trợ trồng rừng từ nguồn vốn ODA không thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng tại Quyết định này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Hỗ trợ sau đầu tư: là hình thức hỗ trợ mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng có đất quy hoạch là rừng sản xuất tự tổ chức trồng rừng, sau khi rừng trồng được nghiệm thu, Nhà nước sẽ thanh toán cho người trồng rừng phần vốn hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này.

2. Hỗ trợ đầu tư: là hình thức hỗ trợ một phần vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng để trồng rừng.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 5. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng và khuyến lâm

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ở các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách xã đặc biệt khó khăn), trồng rừng trên đất trồng, đồi núi trọc, quy hoạch là rừng sản xuất thì được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây bản địa, mức hỗ trợ 3 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi), mức hỗ trợ 2 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng tại các xã biên giới được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Trồng rừng tại các xã có nhân dân tái định cư thuộc các dự án thủy điện do Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này.

2. Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng là đồng bào dân tộc thiểu số nhưng không thuộc xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn) trồng rừng trên đất trồng, đồi núi trọc, quy hoạch là rừng sản xuất thì được hỗ trợ mức 2 triệu đồng/ha.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này được hỗ trợ cây giống, khuyến lâm, mức hỗ trợ tối đa 1,5 triệu đồng/ha; nếu trồng cây phân tán, mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/1.500 cây phân tán (tương đương một ha rừng trồng). Mức hỗ trợ cụ thể được căn cứ vào giá cây giống do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hàng năm.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2,0 ha.

5. Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: hỗ trợ 200.000 đồng/ha trong 4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc) nếu trồng rừng tại các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ); hỗ trợ mức 100.000 đồng/ha trong 4 năm nếu trồng rừng tại các xã còn lại.

6. Hỗ trợ một lần 50.000 đồng/ha để chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng.

Mức kinh phí hỗ trợ quy định tại các khoản 5, 6 Điều này được tính ngoài tổng mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

7. Hình thức hỗ trợ: hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục của việc hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư.

8. Điều kiện nhận hỗ trợ:

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với doanh nghiệp nhà nước phải là đất trồng rừng sản xuất đã được doanh nghiệp giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (50 năm).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định tại Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (gọi tắt là chủ rừng) khi trồng rừng

1. Quyền lợi: được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nghĩa vụ: khi khai thác sản phẩm rừng trồng chủ rừng phải nộp cho ngân sách xã số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha/chu kỳ rừng trồng, để xây dựng Quỹ phát triển rừng của xã và Quỹ phát triển rừng thôn, bản, trong đó trích nộp cho mỗi quỹ là 50%.

Diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng nhận khoán của các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ hoặc doanh nghiệp quốc doanh (gọi tắt là bên giao khoán) thì chủ rừng nộp số tiền trên cho bên giao khoán. Ngoài ra chủ rừng không phải nộp thêm bất cứ khoản gì cho bên giao khoán.

Sau khi khai thác rừng trồng, trong vòng 12 tháng, chủ rừng phải tự tổ chức trồng lại rừng theo quy định.

Chủ rừng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 4 năm mà rừng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của nhà nước thì chủ rừng phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, sâu bệnh được xác định theo đúng quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì người trồng rừng không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

3. Đối với diện tích rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được trồng bằng nguồn vốn của Chương trình 327 trước đây và nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nay quy hoạch là rừng sản xuất thì quyền và nghĩa vụ của chủ rừng được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

Điều 7. Hỗ trợ đầu tư trồng và quản lý rừng giống, vườn giống

1. Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng và duy trì việc quản lý, bảo vệ rừng giống, vườn giống. Trong đó Nhà nước (gồm doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức do Nhà nước thành lập) chỉ trực tiếp quản lý rừng giống, vườn giống có tầm quan trọng quốc gia với diện tích tối đa là 30% tổng diện tích được quy hoạch làm rừng giống, vườn giống; phần còn lại được giao, bán, khoán cho các thành phần kinh tế khác quản lý kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Rừng giống, vườn giống do các thành phần kinh tế quản lý phải nằm trong quy hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt, được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ban đầu theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho phần lâm sinh, xây dựng hạ tầng và trang thiết bị được quy định cụ thể như sau:

- a) Không quá 35 triệu đồng/ha đối với vườn giống được trồng mới.
- b) Không quá 25 triệu đồng/ha đối với rừng giống được trồng mới.
- c) Không quá 10 triệu đồng/ha đối với rừng giống được chuyển hoá.
- d) Ngoài mức hỗ trợ nêu trên còn được hỗ trợ 100.000 đồng/ha/năm để chi phí quản lý bảo vệ rừng giống, vườn giống; thời hạn hỗ trợ không quá 5 năm.

Điều 8. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao

1. Tiêu chí trung tâm giống được hỗ trợ:

- a) Là cơ sở nuôi cấy mô có quy mô tối thiểu 1 triệu cây/năm.
- b) Diện tích đất tập trung xây dựng trung tâm giống tối thiểu là 3,0 ha (bao gồm đất để xây dựng nhà, xưởng, đất làm vườn ươm).

2. Điều kiện nhận hỗ trợ đầu tư:

a) Đối với tỉnh chưa có cơ sở nuôi cấy mô thì được hỗ trợ đầu tư xây dựng một trung tâm giống theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Là doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoặc doanh nghiệp nhà nước có cơ sở sản xuất giống đã được cổ phần hoá, trong đó Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

c) Vốn của doanh nghiệp phải tham gia ít nhất 30% trong tổng mức đầu tư dự án xây dựng trung tâm giống.

d) Có dự án đầu tư xây dựng trung tâm giống được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh thẩm định và chủ đầu tư dự án quyết định đầu tư.

đ) Kết quả đầu tư xây dựng trung tâm giống được Ban Quản lý dự án cấp tỉnh nghiệm thu.

3. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng, đường giao thông, đường điện, mua sắm trang thiết bị và chi phí công nghệ.

4. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 1,5 tỷ đồng cho một trung tâm giống.

5. Trình tự thực hiện hỗ trợ: tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 3 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau khi chủ đầu tư đã sản xuất, tiêu thụ cây giống đạt công suất thiết kế và chất lượng cây giống.

Điều 9. Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống

1. Tiêu chí vườn ươm được hỗ trợ:

a) Là cơ sở để ươm cây rừng bằng phương pháp giâm hom, chồi, hạt, cây từ mầm nhân mô.

b) Quy mô diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

2. Quy hoạch vườn ươm: trung bình mỗi xã hoặc cụm xã có 1000 ha đất quy hoạch trồng rừng sản xuất trở lên được quy hoạch một vườn ươm. Khi bố trí vườn ươm nên sử dụng các vườn ươm hiện có là chính; chỉ quy hoạch xây dựng mới khi có dự án mới trồng rừng nguyên liệu hoặc ở những nơi thật sự cần thiết.

3. Điều kiện để nhận hỗ trợ

a) Vườn ươm phải nằm trong quy hoạch sản xuất giống lâm nghiệp của tỉnh, hoặc vườn ươm thuộc các dự án trồng rừng nguyên liệu tập trung.

b) Chủ vườn ươm phải cam kết sử dụng đất được giao vào mục đích sản xuất giống trồng rừng ít nhất 10 năm.

c) Vườn ươm thuộc quyền sử dụng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nếu có phần vốn của Nhà nước (doanh nghiệp nhà nước, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng) thì phần vốn của Nhà nước chiếm tỷ lệ không quá 50%.

d) Có dự án đầu tư xây dựng vườn ươm được Ban Quản lý dự án cấp huyện thẩm định đầu tư, chủ đầu tư dự án quyết định đầu tư. Đối với dự án xây dựng vườn ươm mới ở những xã biên giới do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư.

đ) Kết quả đầu tư xây dựng vườn ươm được Ban Quản lý dự án cấp huyện nghiệm thu.

4. Hạng mục hỗ trợ đầu tư: xây dựng hạ tầng ban đầu, bao gồm: điện, hệ thống tưới, hàng rào, vườn vật liệu, san ủi mặt bằng, xây dựng nền cứng.

5. Mức hỗ trợ: trung bình 200 triệu đồng đối với vườn ươm xây dựng mới; vườn ươm xây dựng mới ở những xã biên giới được hỗ trợ theo mức vốn dự án được duyệt; đối với vườn ươm cải tạo, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn vườn ươm quy định tại khoản 1 Điều này, mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng một vườn ươm.

6. Trình tự thực hiện hỗ trợ: tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại khoản 4 Điều này. Lần 2 cấp phần còn lại sau một năm xây dựng.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp

1. Đường ranh phòng chống cháy rừng (đường ranh cản lửa)

a) Tiêu chuẩn hỗ trợ: đường ranh phòng chống cháy rừng kết hợp làm đường vận xuất, vận chuyển cây giống, vật tư, trong nội vùng dự án được quy hoạch với mức 15 - 20 mét đường/ha. Khi xây dựng Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất phải quy hoạch hệ thống đường ranh phòng, chống cháy rừng; quy hoạch phải có sự tham gia của các chủ rừng (bao gồm cả chủ rừng nhận khoán đất trồng rừng 50 năm) trong vùng dự án. Đối với các dự án trồng rừng sản xuất trước đây chưa được hỗ trợ đường ranh phòng, chống cháy rừng thì được phép quy hoạch bổ sung và nhận hỗ trợ theo Quyết định này.

b) Mức hỗ trợ đầu tư là 20 triệu đồng/km, trong đó hỗ trợ 15 triệu đồng/km để đầu tư xây dựng các hạng mục của tuyến đường; phần còn lại sử dụng để duy tu, bảo dưỡng trong cả chu kỳ trồng rừng.

c) Trình tự đầu tư và nghiệm thu thanh quyết toán: sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao ngân sách của năm kế hoạch, cho phép Ban Quản lý dự án cấp huyện tự thiết kế kỹ thuật và dự toán đường ranh phòng chống cháy rừng theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, cho phép Ban Quản lý dự án cấp huyện tự tổ chức thi công; sau khi hoàn thành thi công, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu đường ranh phòng chống cháy rừng làm căn cứ để thanh quyết toán với Kho bạc Nhà nước. Ban Quản lý dự án cấp huyện có trách nhiệm quản lý, bảo dưỡng toàn bộ tuyến đường trong cả chu kỳ trồng rừng.

2. Đường lâm nghiệp: dự án trồng rừng sản xuất nguyên liệu tập trung phục vụ cho nhà máy chế biến cụ thể, có quy mô diện tích từ 1.000 ha trở lên, ở những vùng chưa có đường ô tô để vận chuyển sản phẩm trong mùa mưa thì được hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp với mức không quá 300 triệu đồng/km. Chủ đầu tư dự án trồng rừng đồng thời là chủ đầu tư dự án đường lâm nghiệp. Việc quản lý đầu tư, xây dựng đường lâm nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

Việc đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp chỉ được thực hiện khi rừng trồng bắt đầu được khai thác.

Điều 11. Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm đã chế biến ở vùng Tây Bắc

1. Các nhà máy chế biến gỗ rừng trồng trên địa bàn thuộc các tỉnh vùng Tây Bắc (theo Nghị quyết 37/NQ-TW ngày 01 tháng 4 năm 2004) được Nhà nước hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm trong 5 năm đầu tiên tính từ khi nhà máy bắt đầu sản xuất. Mức hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ là 1.000 đồng/tấn/km (một nghìn đồng).

2. Hình thức hỗ trợ: hỗ trợ sau đầu tư. Chi phí vận chuyển sản phẩm được tính theo cự ly vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm tiêu thụ chính là Hà Nội theo đường ô tô gần nhất và theo công suất thực tế của nhà máy.

3. Trình tự hỗ trợ, nghiệm thu, thanh quyết toán:

a) Dự án đầu tư xây dựng nhà máy được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận đầu tư. Sau khi đầu tư và nhà máy bắt đầu hoạt động, chủ đầu

tư nhà máy báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả đầu tư; trong vòng 20 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu để nghiệm thu công suất thực tế nhà máy làm căn cứ thanh toán vốn hỗ trợ cho chủ đầu tư.

b) Hỗ trợ chi phí vận chuyển trực tiếp lần đầu bằng 70% tổng số kinh phí hỗ trợ, phần còn lại được trừ vào các khoản thuế nhà máy phải nộp cho ngân sách nhà nước hàng năm. Nhà nước sẽ ghi riêng phần ngân sách hỗ trợ trực tiếp cho nhà máy vào năm ngân sách liền kề tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động. Mỗi huyện được hỗ trợ chi phí vận chuyển một nhà máy, trong đó từ nay đến năm 2010 triển khai thí điểm việc hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm đã chế biến mỗi tỉnh từ 1 - 2 nhà máy nếu có đủ điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Điều kiện nhận hỗ trợ:

- Nhà nước chỉ hỗ trợ đối với nhà máy sản xuất ván ghép thanh kết hợp với ván dăm hoặc ván ghép thanh kết hợp với ván MDF để tận dụng nguyên liệu. Nhà máy không được dời địa bàn đăng ký sản xuất trong vòng 20 năm.

- Nhà máy xây dựng có quy mô công suất thực tế tối thiểu 10.000 m³/năm. Thiết bị máy mới 100%.

- Doanh nghiệp phải có diện tích rừng sản xuất đã trồng đến thời kỳ được thu hoạch bảo đảm cung cấp nguyên liệu cho nhà máy tối thiểu đạt 50% công suất thiết kế, hoặc nơi đặt nhà máy đã có vùng nguyên liệu bảo đảm cung cấp cho nhà máy đạt 100% công suất thiết kế (năng suất rừng trồng làm căn cứ để tính toán hỗ trợ nhà máy là 100 m³/ha).

- Là doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Nếu là doanh nghiệp nhà nước thì chỉ hỗ trợ cơ sở chế biến gỗ đã được cổ phần hoá với phần vốn nhà nước chiếm không quá 50%.

5. Khuyến khích và ưu tiên hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng đã trồng góp vốn và rừng để thành lập công ty cổ phần, hợp tác xã và nhận hỗ trợ của Nhà nước phù hợp với các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 12. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư

1. Ngân sách trung ương.

2. Ngân sách địa phương: căn cứ vào quy định tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sử dụng nguồn thu từ bán cây đứng, thuế tài nguyên rừng, tiền thu từ xử phạt các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, phí bảo vệ môi trường, nguồn thu được để lại từ các nhà máy thủy điện và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguồn vốn thực hiện tại địa phương.

3. Tổng mức đầu tư để thực hiện Quyết định này khoảng 40.000 tỷ đồng, trong đó huy động các thành phần kinh tế khoảng 31.000 tỷ đồng, vốn ngân sách nhà nước khoảng 9.000 tỷ đồng (ngân sách trung ương 8.000 tỷ đồng, ngân sách địa phương 1.000 tỷ đồng).

Điều 13. Cơ chế hỗ trợ đầu tư

1. Từ nay đến năm 2010: ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện.

2. Sau năm 2010: ngân sách trung ương chỉ tập trung hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các tỉnh còn phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương; các tỉnh khác có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

3. Giao kế hoạch: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính tổng hợp, giao kế hoạch trồng rừng ổn định 3 năm cho các tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kế hoạch trồng rừng ổn định 3 năm cho chủ dự án.

Chương III

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Về đất đai

1. Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất: các tỉnh có nhiều diện tích đất lâm nghiệp chưa sử dụng, sau khi rà soát quy hoạch ba loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, chủ động quy hoạch đất trồng rừng sản xuất và thông báo công khai để kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trồng rừng.

2. Giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo Luật Đất đai. Đối với diện tích đất mà các tổ chức khoán cho hộ gia đình, cá nhân để trồng rừng mà trong vòng 3 năm liên tục người nhận khoán không được hỗ trợ về giống, vật tư, kỹ thuật, bên giao khoán chỉ thu phí quản lý hoặc thu địa tô thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi diện tích đất giao khoán, chuyển sang giao đất hoặc cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận khoán.

b) Đối với đất được quy hoạch để trồng rừng sản xuất mà hiện nay do các tổ chức của Nhà nước quản lý nếu chưa có đủ điều kiện để giao đất cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thì trước khi áp dụng Quyết định này, các tổ chức của Nhà nước phải thực hiện khoán đất lâm nghiệp ổn định lâu dài (50 năm) để các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng sản xuất.

3. Cho phép chủ rừng sử dụng tối đa 30% diện tích đất đã được giao nhưng chưa có rừng để đầu tư phục vụ cho du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, trong đó diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng (đường giao thông, công trình kiên cố, nhà máy) tối đa là 20%.

4. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí quy hoạch sử dụng đất, giao đất, giao rừng, cho thuê đất, khoán đất trồng rừng sản xuất, lập dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất được sử dụng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Điều 12 của Quyết định này.

b) Cho phép các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự ứng trước kinh phí theo quy định để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, Nhà nước sẽ bố trí hoàn trả kinh phí vào năm ngân sách liền kề.

Điều 15. Dự án hỗ trợ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư

1. Chủ đầu tư và lập dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất

a) Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên diện tích đất quy hoạch trồng rừng sản xuất thuộc vùng đệm của các khu rừng đặc dụng, phòng hộ do Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ lập và làm chủ đầu tư.

b) Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên diện tích đất quy hoạch vùng nguyên liệu của doanh nghiệp nhà nước do doanh nghiệp lập và làm chủ đầu tư.

c) Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã được lập trên cơ sở diện tích đất thực tế được giao, cho thuê và do doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư.

d) Diện tích đất trồng rừng còn lại trên địa bàn huyện, lập một hoặc hai dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng và do Hạt kiểm lâm huyện hoặc Đoàn biên phòng làm chủ đầu tư.

đ) Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng được lập đơn giản như một phương án sản xuất, cơ bản là bảo đảm nguyên tắc không được trùng lấn với vùng dự án trồng rừng sản xuất khác; xác định rõ diện tích trồng rừng trên từng lô, khoảnh, tiểu khu đất lâm nghiệp, đất đó là đất trống hay đã có rừng trồng và phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

e) Thời hạn thực hiện dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất theo chu kỳ rừng trồng.

2. Cơ quan quyết định đầu tư:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan quyết định đầu tư các dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan quyết định đầu tư các dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này.

3. Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất trồng các loài cây theo quy định tại Quyết định số 16/2005/QĐ/BNN ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Danh mục các loài cây trồng rừng sản xuất chủ yếu thì được miễn đánh giá tác động môi trường.

Điều 16. Thành lập Ban Quản lý dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất các cấp (gọi tắt là Ban Quản lý dự án); Ban Phát triển rừng xã; Ban Phát triển rừng thôn, bản, buôn, sóc... (gọi tắt là Ban Phát triển rừng thôn).

1. Ban Quản lý dự án cấp tỉnh sử dụng Ban Quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cấp tỉnh hiện có, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

2. Ban Quản lý dự án cấp huyện: các chủ đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều 15 Quyết định này được phép thành lập Ban Quản lý dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập trên cơ sở sử dụng Ban Quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng hiện có trên địa bàn huyện.

Đối với dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Quyết định này thì do tổ chức này quyết định thành lập Ban Quản lý dự án và thông báo cho cơ quan quyết định đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất cấp tỉnh và các cơ quan liên quan.

3. Ban Phát triển rừng xã: những xã có 500 ha đất lâm nghiệp trở lên được thành lập Ban Phát triển rừng xã. Ban Phát triển rừng xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định thành lập; thành phần gồm: một Phó Chủ tịch xã làm Trưởng ban, thành viên là kiêm lâm viên địa bàn cấp xã, cán bộ nông lâm nghiệp xã và đại diện một số cán bộ làm công tác đoàn thể ở xã, số thành viên ở xã không quá 5 người. Ngoài số thành viên ở xã thì mỗi Ban Phát triển rừng thôn được bố trí một thành viên tham gia Ban Phát triển rừng xã.

Đối với những xã đã có Ban Lâm nghiệp xã thì sử dụng Ban này làm Ban Phát triển rừng xã.

4. Ban Phát triển rừng thôn: các thôn có diện tích 100 ha đất lâm nghiệp trở lên được thành lập Ban Phát triển rừng thôn, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định phê chuẩn. Thành phần gồm có trưởng thôn, già làng, đại diện các đoàn thể quần chúng; tổng số từ 7 - 9 thành viên. Ban Phát triển rừng thôn có nhiệm vụ giúp chủ rừng quản lý bảo vệ rừng, giám sát việc thực hiện trồng rừng của các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trong thôn.

Điều 17. Quyền hạn và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án hỗ trợ trồng rừng các cấp

1. Ban Quản lý dự án cấp tỉnh:

a) Ban Quản lý dự án cấp tỉnh là cơ quan quản lý và giám sát, không làm chủ đầu tư dự án. Ban Quản lý dự án cấp tỉnh có trách nhiệm sử dụng kinh phí quản lý được giao để thông tin tuyên truyền về chính sách, đào tạo, tập huấn cho cán bộ cấp huyện, xã về chuyên môn, nghiệp vụ.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này trong tỉnh.

c) Trực tiếp nghiệm thu rừng trồng, rừng giống, vườn giống, trung tâm giống của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hợp tác xã. Khi nhận được văn bản yêu cầu của chủ đầu tư, trong vòng 20 ngày làm việc, Ban Quản lý dự án cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu cho chủ đầu tư.

2. Ban Quản lý dự án cấp huyện:

a) Ban Quản lý dự án cấp huyện là chủ đầu tư trực tiếp quản lý thực hiện dự án.

b) Lập dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Được phép tự điều chỉnh vốn các hạng mục lâm sinh được giao nhưng không được vượt tổng mức vốn của dự án và chỉ được phép điều chỉnh vốn từ hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng sang hạng mục lâm sinh để bảo đảm tiến độ thực hiện dự án.

d) Chủ trì, phối hợp với Ban Phát triển rừng xã và Ban Phát triển rừng thôn phổ biến, tuyên truyền chính sách quy định tại Quyết định này tới từng hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng vùng dự án.

đ) Căn cứ giá và tiêu chuẩn cây giống do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố và quy trình kỹ thuật trồng rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn quy định, Ban Quản lý dự án cấp huyện xây dựng và phê duyệt thiết kế kỹ thuật trồng rừng hàng năm.

e) Ban Quản lý dự án cấp huyện (trừ Ban Quản lý dự án trồng rừng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh) có trách nhiệm ký hợp đồng trồng rừng (theo mẫu kèm theo Quyết định này) với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng. Hợp đồng trồng rừng phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã và trưởng thôn.

g) Bộ trí cán bộ khuyến lâm để hướng dẫn và giám sát trồng rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng. Cán bộ khuyến lâm phải chịu trách nhiệm về diện tích, chất lượng rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn do mình phụ trách tính từ khi bắt đầu trồng rừng đến hết thời gian chăm sóc rừng trồng (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc). Ở những nơi có cán bộ kiểm lâm địa bàn thì ưu tiên bố trí cán bộ kiểm lâm địa bàn thực hiện nhiệm vụ của cán bộ khuyến lâm.

h) Tổ chức nghiệm thu rừng trồng, rừng giống, vườn giống của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thuộc dự án, bao gồm: nghiệm thu diện tích rừng trồng được hỗ trợ đầu tư và hỗ trợ sau đầu tư để làm căn cứ thanh quyết toán với Kho bạc Nhà nước. Diện tích rừng trồng theo hình thức hỗ trợ sau đầu tư được thanh toán một lần vào năm thứ hai sau khi trồng.

Hàng năm, đến thời kỳ nghiệm thu rừng trồng, Ban Quản lý dự án cấp huyện lập kế hoạch nghiệm thu và thông báo bằng văn bản đến từng Ban phát triển rừng xã, Ban Phát triển rừng thôn để phối hợp nghiệm thu.

i) Căn cứ để Ban Quản lý dự án cấp huyện thanh toán tiền hỗ trợ trồng rừng với chủ rừng, bao gồm: hợp đồng trồng rừng, hoá đơn mua giống (hạt giống, cây giống) kèm theo bản sao chứng chỉ nguồn giống theo quy định của Quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và biên bản nghiệm thu rừng trồng (có xác nhận của chủ rừng, trưởng thôn, cán bộ khuyến lâm và Ban Quản lý dự án cấp huyện).

3. Phí quản lý dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất được tính bằng 10% tổng mức hỗ trợ đầu tư lâm sinh trên địa bàn: cấp trung ương 0,5%, cấp tỉnh 0,7%, Ban Chỉ đạo cấp huyện 0,8%, chủ đầu tư dự án cấp huyện 8% (trong đó chủ đầu tư phân bổ cho Ban Phát triển rừng xã 1%, Ban Phát triển rừng thôn 1%). Sử dụng chi phí quản lý thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 18. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và ban hành quy trình, định mức chi phí lập dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê đất lâm nghiệp, khoán đất lâm nghiệp để thực hiện Quyết định này.

b) Hướng dẫn các địa phương trong việc xây dựng và ban hành: Quy chế hoạt động của Ban Quản lý dự án các cấp, Ban Chỉ đạo thực hiện dự án cấp huyện, Ban Phát triển rừng cấp xã, thôn; Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng xã, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng thôn.

c) Ban hành tiêu chí rừng giống, vườn giống quan trọng quốc gia do Nhà nước trực tiếp quản lý; lập Quy hoạch hệ thống rừng giống, vườn giống; hướng dẫn việc giao, bán, khoán rừng giống, vườn giống đang do Nhà nước trực tiếp quản lý cho các thành phần kinh tế khác quản lý theo quy định của pháp luật. Quy định cụ thể tiêu chí cơ sở nuôi cấy mô của trung tâm giống và vườn ươm giống.

d) Tổ chức hỗ trợ đăng ký thương hiệu cho trung tâm giống và vườn ươm giống. Đưa lên trang thông tin điện tử về quản lý giống của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với toàn bộ nguồn giống, cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm định. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý để theo dõi tổng hợp kết quả thực hiện.

đ) Xây dựng Tiêu chuẩn đường ranh phòng, chống cháy rừng và xây dựng Quy trình xác định, thanh lý rừng do thiên tai, hoả hoạn bất khả kháng.

e) Phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tổng hợp kế hoạch hàng năm, 3 năm và 5 năm về hỗ trợ đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Quyết định này.

g) Vận động các nhà tài trợ hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật. Sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ trồng rừng sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp, đào tạo đội ngũ cán bộ các cấp để thực hiện có hiệu quả Quyết định này.

h) Tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Quyết định này và các chính sách liên quan đến các đối tượng. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện Quyết định.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối nguồn vốn hàng năm, 3 năm và 5 năm trình Thủ tướng

Chính phủ quyết định. Hướng dẫn quy trình lập và giao kế hoạch cho các địa phương.

b) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ 3 năm, 5 năm có báo cáo giám sát đánh giá tác động toàn diện về các mặt kinh tế, xã hội trong việc thực hiện Quyết định này để kiến nghị điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tế trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Tài chính

a) Chủ trì hướng dẫn hệ thống Kho bạc Nhà nước thanh quyết toán chi ngân sách thực hiện Quyết định này.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách hàng năm, 3 năm và 5 năm để thực hiện Quyết định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quy hoạch và công bố quy hoạch sử dụng đất để kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất.

b) Lập và phê duyệt Quy hoạch hệ thống vườn ươm đến năm 2020 (xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi phê duyệt). Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương cấp chứng chỉ nguồn giống đạt tiêu chuẩn theo Quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng các cơ sở đủ điều kiện sản xuất giống.

c) Trên cơ sở đề xuất của Sở Tài chính - Vật giá và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo giá và tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống xuất vườn của các loài cây trồng rừng trên địa bàn vào tháng một hàng năm để làm căn cứ cho các chủ đầu tư thanh quyết toán vốn. Không phê duyệt giá cây giống cho từng dự án riêng lẻ.

d) Phân bổ vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các dự án. Chỉ đạo Ban Quản lý dự án các cấp bảo đảm nguồn vốn thanh toán cho diện tích

rừng đã trồng theo hình thức hỗ trợ sau đầu tư; chấp thuận các dự án đầu tư theo quy định.

đ) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Quyết định này và các chính sách liên quan đến các cấp, các ngành, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn tỉnh để biết và thực hiện.

e) Phê duyệt dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Quyết định này và chấp thuận các dự án đầu tư theo quy định.

g) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát quá trình thực hiện Quyết định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện dự án cấp huyện gồm: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm Trưởng ban và các thành viên là đại diện một số phòng, ban của huyện, đại diện một số đoàn thể, tổng số khoảng 7 thành viên; Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành. Những huyện đang có Ban Chỉ đạo Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng thì không thành lập mới mà sử dụng Ban Chỉ đạo hiện có.

Quyết định thành lập các Ban Quản lý dự án cấp huyện cho đối tượng tham gia trồng rừng sản xuất là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng.

b) Giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân tham gia dự án.

c) Phê duyệt các dự án được hỗ trợ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 15 Quyết định này và chấp thuận các dự án đầu tư theo quy định.

d) Chỉ đạo Hạt kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch trồng rừng trên địa bàn hàng năm, 3 năm, 5 năm phù hợp với chính sách phát triển rừng của Nhà nước.

đ) Tuyên truyền, phổ biến nội dung của Quyết định này cho các xã có rừng.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Quyết định thành lập Ban Phát triển rừng xã và Ban Phát triển rừng thôn. Phối hợp với Ban Quản lý dự án cấp huyện trong việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục giao đất, khoán đất, cho thuê đất lâm nghiệp ổn định lâu dài cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

b) Giám sát toàn bộ việc trồng rừng trên địa bàn; công khai tại Ủy ban nhân dân xã danh sách các hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng về diện tích trồng, loài cây trồng, số tiền được nhận trong năm thực hiện dự án.

c) Tuyên truyền, phổ biến nội dung của Quyết định này trên địa bàn xã.

7. Trách nhiệm của Trưởng thôn

a) Phối hợp với Ban Quản lý dự án cấp huyện, Ban Phát triển rừng xã phổ biến nội dung Quyết định này đến hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trong thôn.

b) Giám sát việc trồng rừng của hộ gia đình, cá nhân trong thôn; công khai tại thôn danh sách hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng về diện tích, loài cây trồng, số tiền được nhận trong năm thực hiện dự án.

Điều 19. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với quy định tại Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 20. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng - đã ký

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,

Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NN (5b). Hà

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TRỒNG RỪNG

Số...../2007/HĐTR

*(Mẫu hợp đồng ban hành kèm theo Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg
ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)*

Căn cứ Bộ Luật Dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng số 29/2004/QH11 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày.../.../□. về một số chính sách phát triển rừng sản xuất;

Căn cứ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hỗ trợ trồng rừng sản xuất của ...số...ngày..... tháng..... năm.....

Hôm nay, ngày.... tháng..... năm.... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A (Ban Quản lý dự án)

Trụ sở:

Điện thoại:

Do (1) Ông/Bà:Chức vụ..... làm đại diện,

(2) Ông/bà: ; là cán bộ giám sát và khuyến lâm CMND số..... do công an..... cấp, ngày.... tháng.... năm.....; địa chỉ thường trú....., điện thoại

2. Bên B (hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)

Ông/Bà.....là đại diện; CMND số..... do công an.....cấp, ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại:

Hai bên cùng nhau thống nhất thoả thuận ký kết Hợp đồng trồng rừng với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng

1. Làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với trường hợp bên B chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

a) Bên A chịu trách nhiệm đo đạc, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên B (đối với diện tích đất trồng rừng được cơ quan có thẩm quyền cho phép cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), thời gian trong vòng một năm. Trong thời gian làm thủ tục, hợp đồng này là căn cứ để nhận hỗ trợ trồng rừng của Nhà nước.

b) Nếu diện tích đất trồng rừng của bên B thuộc đất đã cấp cho Công ty lâm nghiệp quốc doanh, Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Bên A có trách nhiệm đo đạc, lên sơ đồ để khoán ổn định lâu dài (50 năm) cho bên B trồng rừng theo hợp đồng này.

c) Kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Hỗ trợ trồng rừng, khuyến lâm

a) Bên A hỗ trợ để bên B trồng rừng, diện tích ...ha rừng tại (ghi rõ địa điểm thửa, lô, khoảnh, tiểu khu, thôn, xã,).....

b) Diện tích đất trồng rừng của bên B thuộc đối tượng hưởng lợi:..... (ghi rõ đối tượng nào trong Điều 5 Quyết định). Mức được Nhà nước hỗ trợ là: đồng/ha. Tổng số được hỗ trợ thành tiền là..... đồng (viết bằng chữ).

c) Thời gian hỗ trợ: 4 năm, trong đó một năm trồng và 3 năm chăm sóc, kể từ ngày ký kết Hợp đồng này.

d) Tiêu chuẩn cây giống và giá cây giống:

+ Loài cây trồng :

+ Tiêu chuẩn cây giống: chiều cao cây..... cm, đường kính cổ rễ.....cm, cây giống đạt..... tháng tuổi, chất lượng cây giống tốt, không sâu bệnh, đạt tiêu chuẩn đem trồng;

+ Giá cây giống là.....đồng/cây (theo Quyết định số /QĐ-UB ngày ... tháng ...năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh

đ) Kỹ thuật trồng rừng: Mật độ trồng rừng: cây/ha, có bản hướng dẫn chi tiết kỹ thuật kèm theo (quy cách hố, hàng, thời vụ trồng..)

e) Cung cấp dịch vụ khuyến lâm: Bên A tư vấn loài cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc, bảo vệ cho bên B là 2 lần. Lần 1 trước khi trồng rừng ít nhất là một tháng, lần 2 trong năm thứ 2, ngoài ra Bên B có quyền trao đổi thông tin qua điện thoại, Fax hoặc bằng văn bản để được tư vấn.

g) Cung cấp cây giống: (bên B có thể tự tước cây giống, hoặc yêu cầu bên A cung cấp)

- Bên B tự tước cây giống theo tiêu chuẩn, chất lượng và giá cây giống ghi tại mục d khoản 2 Điều này (ghi rõ bên B tự tước hay không);

- Bên A cung cấp cây giống cho B theo tiêu chuẩn, chất lượng ghi tại mục d khoản 2 Điều này.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

a) Quyền của Bên A:

- Bên A có quyền theo dõi và giám sát quá trình thực hiện Hợp đồng của Bên B;

- Có quyền yêu cầu Bên B thực hiện đúng các nội dung công việc và tiến độ theo quy định tại Hợp đồng, trong trường hợp Bên B vi phạm nội dung Hợp đồng mà đã được Bên A nhắc nhở bằng văn bản đến lần thứ 3, Bên A có quyền đề nghị thu hồi (hoặc thu hồi) toàn bộ giá trị đã đầu tư tại thời điểm vi phạm và tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định của pháp luật nhưng phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 30 ngày làm việc.

b) Nghĩa vụ của Bên A:

- Bên A có nghĩa vụ tiến hành đo đạc và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B theo quy định của pháp luật (trong trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc hồ sơ khoán đất lâm nghiệp theo nội dung tại khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng;

- Bên A có nghĩa vụ cung cấp các dịch vụ khuyến lâm, cung cấp giống theo yêu cầu của Bên B với nội dung ghi tại khoản 2 Điều 1. Bên A có nghĩa vụ giám sát việc trồng rừng, phổ biến tuyên truyền kiến thức trồng và phát triển nghề rừng cho Bên B;

- Nếu được bên B yêu cầu tư vấn về chính sách, khuyến lâm bằng văn bản thì bên A phải trả lời bằng văn bản cho bên B;

- Có nghĩa vụ cùng với Bên B bảo vệ rừng trồng.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

a) Quyền của Bên B:

- Được hưởng toàn bộ sản phẩm rừng trồng khi khai thác;

- Sản phẩm rừng trồng được tự do lưu thông;

- Được hưởng các chính sách ưu đãi khác về miễn giảm thuế, tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Quyền được tư vấn về chính sách, khuyến lâm từ bên A.

b) Nghĩa vụ của Bên B:

- Đảm bảo việc trồng và chăm sóc rừng, không để lãng phí đất;

- Khai thác sản phẩm rừng theo quy định của pháp luật;

- Khi khai thác sản phẩm, nộp cho ngân sách xã hoặc cho bên giao khoán số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha, để xây dựng quỹ bảo vệ phát triển rừng của xã và quỹ bảo vệ phát triển rừng thôn, trong đó quỹ cấp xã sử dụng 50% kinh phí, quỹ cấp thôn sử dụng 50% kinh phí. Và nộp thuế cho nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế;

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 4 năm mà rừng không đạt yêu cầu theo quy định của Nhà nước thì tổ chức, cá nhân, hộ gia đình phải tự bỏ kinh phí ra để trồng lại rừng, hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước bằng số tiền đã nhận cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Điều 3. Thời hạn của Hợp đồng

Hợp đồng này có thời hạn là một chu kỳ cây trồng, trong vòng năm, tính từ năm các Bên chính thức ký vào Bản Hợp đồng này.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

Các Bên được miễn trừ trách nhiệm trong các trường hợp xảy ra thiệt hại hoặc vi phạm Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng. Các trường hợp bất khả kháng được xác định theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt một số Chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015.

Điều 5. Giá trị Hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị Hợp đồng: *tổng số kinh phí mà bên A thanh toán cho bên B* đồng (*viết bằng chữ*)

2. Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán cho bên B làm..... lần (tùy theo đối tượng được hỗ trợ)

- Năm 1: nhận.....đồng trong đó chi phí cây giống là.....đồng, công lao động là.....đồng.

- Năm 2: nhận đồng vào tháng/năm.....

- Năm 3: nhậnđồng vào tháng/năm.....

- Năm 4: nhậnđồng vào tháng/năm

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các Bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai Bên có quyền khởi kiện ra cơ quan Tòa án có thẩm quyền để giải quyết nhưng phải thông báo cho Bên kia biết trước ít nhất là 15 ngày. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng các Bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 7. Điều khoản cuối cùng

1. Hai Bên thống nhất thông qua tất cả các nội dung trên của bản Hợp đồng;
2. Hợp đồng này được lập thành 07 bản tiếng Việt, mỗi bản có (...) trang. Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 01 bản, cán bộ giám sát và khuyến lâm giữ 01 bản, 01 bản lưu tại Ủy ban nhân dân xã, 01 bản lưu tại thôn (bản) để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B**ĐẠI DIỆN BÊN A****Xác nhận của UBND xã****Cán bộ khuyến lâm và giám sát****Xác nhận của Trưởng thôn (bản)**

